



liào zi
料子

noun · material; fabric

Example Sentences

zhè jiàn yī fu de liào zi hěn shū fu
这件衣服的料子很舒服。

The fabric of this clothing is very comfortable.

tā xuǎn le yī kuài hǎo liào zi zuò qún zi
她选了一块好料子做裙子。

She chose a good material to make a skirt.

Trace each character, then write the word on your own.

料	料	料	料	料	料	料	料	料	料	料
料	料									
子	子	子	子	子	子					